



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN & KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018
đã được soát xét*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét

**CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH
XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

*Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018
đã được soát xét*



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)
Địa chỉ: 29 Võ Thị Sáu, phường ĐaKao, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh - Điện thoại: 08 38 205 944 - Fax: 08 38 205 942

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	03 - 05
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	08 - 11
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	12 - 12
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	13 - 14
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	15 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 4103000253 cấp ngày 29/12/2000 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0302181666 ngày 19/09/2014 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 139.245.880.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: 139.245.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

a/ Danh sách Công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định

+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Công Ty Cổ Phần May Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

5. Kết quả hoạt động

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Lợi nhuận sau thuế trên Bảng kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	64.427.990.024	49.070.738.518
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu năm</i>
- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	287.403.994.300	238.995.959.901

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

7. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Đại diện theo Pháp luật

Hội đồng Quản trị	Ông Lê Hùng	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Hữu Phúc	Thành viên
	Ông Nguyễn Việt Cường	Thành viên
	Ông Trần Thanh Tùng	Thành viên
	Bà Nguyễn Thị Minh Hiếu	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc
Đại diện pháp luật	Ông Lê Hùng	Tổng Giám đốc

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong 06 tháng đầu năm 2018. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 do Bộ tài chính ban hành về hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2018, kết thúc ngày 30/06/2018 của Công ty.

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch HĐQT

Lê Hùng

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

Số: 588/BCKT/TC/2018/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc
của CÔNG TY CP SẢN XUẤT KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU BÌNH THẠNH**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018 kèm theo của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh, được lập ngày 22/08/2018, từ trang 08 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/06/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Đến ngày 30/06/2018, Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh đã ký kết hợp đồng với Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định mua cổ phần Công Ty CP Dệt May Gia Định bằng hình thức đấu thầu. Tuy nhiên, do Công Ty CP Dệt May Gia Định vẫn đang trong quá trình quyết toán với nhà nước chưa chốt được Báo cáo tài chính năm 2016 và năm 2017 nên chưa xác định được giá trị hợp lý của Công Ty CP Dệt May Gia Định nên Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh tạm treo khoản đầu tư này ở khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác và không tiến hành hợp nhất.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề được mô tả tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh tại ngày 30/06/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

TP. HCM, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Dương Thị Quỳnh Hoa

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0424-2018-142-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.293.782.468.429	1.124.699.853.384
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	602.172.958.979	204.332.139.701
1. Tiền	111		310.373.687.746	129.532.139.701
2. Các khoản tương đương tiền	112		291.799.271.233	74.800.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.033.751.700	6.408.714.500
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2.1	3.005.119.388	3.005.119.388
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.2.1	(91.367.688)	(16.404.888)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.2	6.120.000.000	3.420.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		217.897.106.196	482.114.315.604
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	188.589.361.048	453.511.405.749
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		18.775.407.596	16.709.551.739
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	10.532.337.552	11.893.358.116
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	437.448.227.159	397.544.278.648
1. Hàng tồn kho	141		441.812.366.603	401.908.418.092
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.364.139.444)	(4.364.139.444)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.230.424.395	34.300.404.931
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	1.637.375.020	1.611.880.536
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		25.578.659.330	32.676.059.521
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	14.390.045	12.464.874
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		353.448.987.143	362.443.233.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		878.664.120	878.664.120
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	878.664.120	878.664.120
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		127.539.427.894	132.709.374.793
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	118.186.668.678	123.176.157.128
- Nguyên giá	222		198.062.258.576	195.875.048.404
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(79.875.589.898)	(72.698.891.276)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.352.759.216	9.533.217.665
- Nguyên giá	228		11.055.145.019	11.439.551.919
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.702.385.803)	(1.906.334.254)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.7	7.232.903.753	7.632.903.753
1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		7.232.903.753	7.632.903.753
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		193.822.794.100	193.822.794.100
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.3	193.822.794.100	193.822.794.100
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		23.975.197.276	27.399.496.614
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10	23.504.475.978	27.068.634.957
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.17	470.721.298	330.861.657
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.647.231.455.572	1.487.143.086.764

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.038.542.458.817	927.325.033.933
I. Nợ ngắn hạn	310		1.035.942.458.817	924.125.033.933
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	340.752.447.150	271.148.673.947
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.171.434.126	7.314.992.718
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	15.578.158.430	28.201.087.536
4. Phải trả người lao động	314		32.868.852.512	45.151.720.324
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	765.509.275	930.714.805
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	-	465.335.968
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	24.075.698.396	27.032.033.470
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11	616.684.512.115	543.834.628.352
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		45.846.813	45.846.813
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.600.000.000	3.200.000.000
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.600.000.000	3.200.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.11	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.17	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	V.18	608.688.996.755	559.818.052.831
I. Vốn chủ sở hữu	410		608.688.996.755	559.818.052.831
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		139.245.880.000	139.245.880.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		165.706.498.665	165.706.498.665

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(30.785.614.577)	(30.785.614.577)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		45.593.508.600	45.593.508.600
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		750.000.000	300.000.000
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		287.403.994.300	238.995.959.901
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		225.186.613.801	95.825.828.490
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.217.380.499	143.170.131.411
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		774.729.767	761.820.242
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.647.231.455.572	1.487.143.086.764

Người lập biểu

Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Minh Hiền

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc



Lê Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.247.068.785.615	1.029.000.089.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1.247.068.785.615	1.029.000.089.341
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.044.497.722.004	881.470.295.912
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		202.571.063.611	147.529.793.429
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	14.030.372.549	13.309.630.729
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	17.948.669.585	17.026.830.387
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.615.124.489	6.411.109.492
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	67.116.747.619	35.411.568.049
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	50.089.970.352	43.468.897.103
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		81.446.048.604	64.932.128.619
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.458.367.688	524.713.606
13. Chi phí khác	32	VI.7	2.306.438.381	2.082.190.675
14. Lợi nhuận khác	40		151.929.307	(1.557.477.069)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		81.597.977.911	63.374.651.550
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	17.309.847.528	14.202.970.104
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	(139.859.641)	100.942.928
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.427.990.024	49.070.738.518
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		64.415.080.499	49.071.205.922
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		12.909.525	(467.404)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	4.944	3.765

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Dương Ngọc Hải

Nguyễn Thị Minh Hiếu

Lê Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu

Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
-------	-------------	-----------------------	-----------------------

I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh

1. Lợi nhuận trước thuế	01	81.597.977.911	63.374.651.550
2. Điều chỉnh cho các khoản		20.825.508.576	14.081.153.410
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.895.161.516	7.764.075.821
- Các khoản dự phòng	03	74.962.800	(10.840.901)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	4.474.957.963	259.101.084
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(234.698.192)	(342.292.086)
- Chi phí lãi vay	06	8.615.124.489	6.411.109.492
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	102.423.486.487	77.455.804.960
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	338.440.999.778	(147.012.671.096)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(39.903.948.511)	124.078.932.137
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(12.638.074.638)	11.208.789.285
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	2.986.280.923	735.871.528
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(8.852.255.212)	(6.484.652.850)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(33.075.750.048)	(11.526.502.524)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.547.700.000)	(1.158.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	346.833.038.779	47.296.771.438

II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.898.265.554)	(3.353.937.100)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	80.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(2.700.000.000)	(3.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	234.698.192	314.316.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.363.567.362)	(5.959.620.434)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(26.700.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		673.038.105.324	549.788.797.384
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(605.140.316.816)	(563.382.313.781)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.009.346.100)	(35.834.908.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		54.888.442.408	(49.455.124.897)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		396.357.913.825	(8.117.973.895)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		204.332.139.701	146.257.074.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.482.905.453	208.626.133
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		602.172.958.979	138.347.726.916

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc

Dương Ngọc Hải

Nguyễn Thị Minh Hiền

Lê Hùng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh (GILIMEX) tiền thân là doanh nghiệp nhà nước thành lập năm 1982 trực thuộc UBND TP. HCM thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 134/2000/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành ngày 24/11/2000 về việc chuyển Công Ty Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh thành Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 139.245.880.000 VND

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/06/2018 là: 139.245.880.000 VND

Trụ sở chính của Công ty tại 334A Phan Văn Trị, Quận Bình Thạnh, Tp. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Chế biến, bảo quản thủy sản và sản phẩm từ thủy sản, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng thủy sản (không kinh doanh tại trụ sở);
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm (không hoạt động tại trụ sở);
- Chế biến và bảo quản rau quả, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng nông lâm sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: sản xuất, chế biến hàng da, cao su, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác (không hoạt động tại trụ sở), sản xuất, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, tẩy, nhuộm, hồ, in, gia công hàng đã qua sử dụng tại trụ sở);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: xuất khẩu hàng nông lâm thủy hải sản, thủ công, mỹ nghệ, may mặc, hàng da, cao su, lương thực, thực phẩm, thiết bị, máy móc, vật liệu xây dựng, các loại nguyên liệu và các sản phẩm khác. Nhập khẩu thiết bị máy móc, nguyên liệu, vật tư, phương tiện vận tải, hàng tiêu dùng, kim khí điện máy, điện tử. Hợp tác đầu tư trong lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn;
- Hoạt động cấp tín dụng khác, chi tiết: dịch vụ cầm đồ;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: dịch vụ thương mại;
- Xây dựng nhà các loại, chi tiết: xây dựng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng, chi tiết: trang trí nội thất;
- Chuẩn bị mặt bằng, chi tiết: san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh BĐS, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: kinh doanh địa ốc.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng**5. Cấu trúc Công ty**

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp: 05 công ty.

Tổng số các công ty con đầu tư trực tiếp được hợp nhất: 05 công ty.

Danh sách các Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty TNHH May Thạnh Mỹ

+ Địa chỉ: Cụm CN, TTCN Hắc Dịch, Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018***- Công Ty TNHH MTV Bất Động Sản Gia Định**

+ Địa chỉ: 370 Bạch Đằng, Phường 14, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Máy Hàng Gia Dụng Gilimex - PPJ

+ Địa chỉ: 334A Phan Văn Trị, Phường 11, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,45%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,45%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Kim Khí Đại Tây Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 100%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 100%

- Công Ty Cổ Phần Sản Xuất Kinh Doanh Thiết Bị Chiếu Sáng Thái Bình Dương

+ Địa chỉ: Cụm CN-TTCN Hắc Dịch, Ấp Trảng Cát, Xã Hắc Dịch, Huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 99,9%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,9%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán**1. Chế độ kế toán**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền****a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày báo cáo có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các Phân loại các khoản đầu tư khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

a. Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác vì mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi ...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đi động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (thời gian thu hồi còn lại từ 3 tháng trở lên), tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi cần được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

05011729-C
CÔNG TY
CH NHIỆM HỮU HẠ
ĐẠI CHỨC
CHÍNH KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
PHÍA NAM
- T.P HỒ CHÍ MINH

9166
TY
HẠN
NH DƯ
PH KH
HẠN
HỆ X
TP.HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

c. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018*

- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

b. Phương tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí hoàn thiện, chi phí bán hàng tăng lên thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nếu thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu không bao gồm thuế GTGT đầu vào.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của các bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Bên nhận tài sản các bên đóng góp cho hoạt động BCC kế toán khoản này là nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. BCC có các hình thức sau:

- BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát;
- BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát;
- BCC theo chia lợi nhuận sau thuế.

7. Nguyên tắc ghi nhận thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng khế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018***11. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng”.

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; chênh lệch giữa bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết so với giá bán trả tiền ngay; doanh thu tương ứng với hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

Số dư các khoản doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán nếu không có bằng chứng chắn chắn cho thấy Công ty sẽ phải trả lại khoản tiền nhận trước cho khách hàng bằng ngoại tệ thì không đánh giá chênh lệch tỷ giá tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cầu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chênh lệch đánh giá lại tài sản phản ánh chênh lệch do đánh giá lại tài sản hiện có và tình hình xử lý số chênh lệch đó. Tài sản được đánh giá lại chủ yếu là TSCĐ, bất động sản đầu tư, một số trường hợp có thể và cần thiết đánh giá lại vật tư, công cụ, dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa, sản phẩm dở dang ...

Chênh lệch đánh giá lại tài sản trong các trường hợp:

- Khi có quyết định của Nhà nước;
- Khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước;
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Giá trị tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước quy định, Hội đồng định giá tài sản hoặc cơ quan thẩm định giá chuyên nghiệp xác định.

c. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau.

Các khoản chênh lệch tỷ giá được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh. Riêng chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn trước hoạt động của các doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ có thực hiện dự án, công trình trọng điểm quốc gia thì phản ánh trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào doanh thu / chi phí tài chính.

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018*

Công ty mẹ phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất cao hơn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và nếu số lợi nhuận quyết định phân phối vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính riêng, công ty mẹ chỉ thực hiện phân phối sau khi đã điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con về công ty mẹ.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo một trong hai trường hợp sau:

- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định tại ngày lập Báo cáo;
- Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu ghi nhận tương đương chi phí đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

e. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

011729
CÔNG TY
NHIỆM HỮU
VỤ TƯ V
ÍNH KẾ T
KIỂM TOÁN
HÀ NAM
T. PHỐ C

31666
TY
LÀN
H. ĐOÀN
P. KHẨU
LÀNH
(EX)
P. HỒ C

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;

+ Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

18. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư ...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

20. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

21. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, CP thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh trong tương lai từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm;
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018***22. Các nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ là Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh - GILIMEX và Báo cáo tài chính của các Công ty con cho 06 tháng đầu năm 2018, đều kết thúc tại ngày 30/06/2018.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt (*)	9.860.863.909	187.858.660
Tiền gửi ngân hàng (**)	300.512.823.837	129.344.281.041
Tiền gửi VND	30.509.692.076	11.636.992.595
Tiền gửi ngoại tệ	270.003.131.761	117.707.288.446
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi tiết kiệm dưới 3 tháng)	291.799.271.233	74.800.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	94.212.000.000	69.800.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương VN	197.587.271.233	5.000.000.000
Tổng cộng	602.172.958.979	204.332.139.701

Ghi chú:

(*) Tiền mặt tồn quỹ khớp với biên bản kiểm kê thực tế tại ngày 30/06/2018.

(**) Tiền gửi Ngân hàng phù hợp với các xác nhận sổ dư của Ngân hàng tại ngày 30/06/2018.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

2.1 Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	3.005.119.388	2.913.751.700	91.367.688	3.005.119.388	2.988.714.500	16.404.888
Trong đó:						
+ Công Ty CP BV đa khoa tư nhân Triều An (50.000 cổ phiếu)	2.250.000.000	2.250.000.000	-	2.250.000.000	2.250.000.000	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam (203 cổ phiếu)	290.000	290.000	-	290.000	290.000	-



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

						Đơn vị tính: VND
+ Công Ty CP CB Hàng XK Long An (11.880 cổ phiếu)	169.656.888	78.289.200	91.367.688	169.656.888	153.252.000	16.404.888
+ Công Ty CP XNK&ĐT Thừa Thiên Huế (51.900 cổ phiếu)	585.172.500	585.172.500	-	585.172.500	585.172.500	-
Tổng cộng	3.005.119.388	2.913.751.700	91.367.688	3.005.119.388	2.988.714.500	16.404.888

Ghi chú:

Tại thời điểm 30/06/2018, Công Ty không thực hiện trích lập dự phòng cho cổ phiếu Công Ty Cổ Phần Bệnh Viện Đa Khoa Tư Nhân Triều An do tại thời điểm này Công ty không thu thập được giá giao dịch của cổ phiếu này trên thị trường chứng khoán.

2.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a. Ngắn hạn:	6.120.000.000	6.120.000.000	3.420.000.000	420.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân Hàng TMCP Quân Đội-trên 3 tháng)	3.420.000.000	3.420.000.000	3.420.000.000	420.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (Ngân Hàng TMCP Công Thương-trên 3 tháng)	2.700.000.000	2.700.000.000	-	-
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Tổng cộng	6.120.000.000	6.120.000.000	3.420.000.000	420.000.000

2.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào các đơn vị khác	193.822.794.100	-	193.822.794.100	193.822.794.100	-	193.822.794.100



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

Trong đó:

+ Công Ty CP Dệt May Gia Định (tỷ lệ 25%)(*) 193.822.794.100 - 193.822.794.100 193.822.794.100 - 193.822.794.100

Tổng cộng	193.822.794.100	-	193.822.794.100	193.822.794.100	-	193.822.794.100
------------------	------------------------	----------	------------------------	------------------------	----------	------------------------

Ghi chú:

(*) Theo QĐ số 7194/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt phương án và chuyển Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định thuộc Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước Thành Phố thành Công Ty Cổ Phần. Ngày 10/05/2016 Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh ký kết hợp đồng với Công Ty TNHH MTV Dệt May Gia Định mua 25% vốn cổ phần của Công Ty CP Dệt May Gia Định bằng hình thức đấu thầu. Tuy nhiên, do Công Ty CP Dệt May Gia Định vẫn đang trong quá trình quyết toán với nhà nước chưa chốt được Báo cáo tài chính năm 2016 và năm 2017 nên chưa xác định được giá trị hợp lý của Công Ty CP Dệt May Gia Định. Vì vậy, Công Ty CP Sản Xuất Kinh Doanh Xuất Nhập Khẩu Bình Thạnh tạm treo khoản mục đầu tư này ở khoản mục đầu tư vào các đơn vị khác.

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC HẸNG

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	188.589.361.048	453.511.405.749
+ Ikea Trading HongKong LTD	19.620.134.676	16.631.461.994
+ Ikea Supply AG	53.356.641.157	55.963.034.681
+ Ballard Designs, Inc	37.550.962	9.455.217.649
+ Amazon Robotics, Inc	109.750.362.296	355.384.948.930
+ Công Ty CP DV TV Và Đầu Tư An Điền	3.500.000.000	13.867.001.200
+ Các đối tượng khác	2.324.671.957	2.209.741.295
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

4. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Phải thu ngắn hạn khác	10.532.337.552	-	11.893.358.116	-
- Tạm ứng	2.249.579.333	-	2.188.019.605	-
- Ký cược, ký quỹ	40.930.000	-	51.100.077	-
- Phải thu khác	8.241.828.219	-	9.654.238.434	-
Trong đó:				
Ngân Hàng TMCP Quân Đội	107.331.397	-	128.540.002	-
Thuế nhập khẩu	329.157.592	-	329.157.592	-
Công Ty TNHH XD Việt Build	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
IKEA SUPPLY AG	-	-	-	-
Công Ty TNHH Lovelex Industrial Việt Nam	-	-	904.439.022	-
XN Vận Tải Và Kinh Doanh Tổng Hợp	206.801.004	-	500.902.954	-
Ngân Hàng TNHH MTV ANZ Việt Nam	352.327.360	-	352.327.360	-
Phải thu hàng lỗi vãi từ nhà cung cấp	82.861.189	-	401.910.024	-
Công ty TNHH Innopack Việt Nam	-	-	326.046.000	-
CTY TNHH Giao Nhận và vận tải Liên Lục Địa	173.889.864	-	209.444.263	-
Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	1.251.134.511	-	-	-
Phải thu khác	738.325.302	-	1.501.471.217	-
b. Phải thu dài hạn khác	878.664.120	-	878.664.120	-
- Ký cược, ký quỹ	878.664.120	-	878.664.120	-
Tổng cộng	11.411.001.672	-	12.772.022.236	-

5. NỢ XẤU

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	-	-	-	-
Tổng cộng	-	-	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

6. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	2.201.005.218	-	2.279.819.405	-
- Nguyên liệu, vật liệu	175.830.013.083	-	181.327.665.387	-
- Công cụ, dụng cụ	20.851.093.196	-	19.447.842.701	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.681.136.352	-	20.668.758.910	-
- Thành phẩm	229.740.678.360	4.364.139.444	177.363.450.729	4.364.139.444
- Hàng hóa	459.319.072	-	771.759.638	-
- Hàng hóa gửi bán	49.121.322	-	49.121.322	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	441.812.366.603	4.364.139.444	401.908.418.092	4.364.139.444

7. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-	-	-	-
- Xây dựng cơ bản dở dang	7.232.903.753	6.222.915.443	7.632.903.753	6.222.915.443
Trong đó:				
+ Mua sắm TSCĐ	-	-	-	-
+ Xây dựng cơ bản dở dang	7.232.903.753	6.222.915.443	7.632.903.753	6.222.915.443
Công trình khu biệt thự Bình Quới, Thanh Đa	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152	5.059.058.152
Công trình phường 28, quận Bình Thạnh	1.009.988.310	-	1.009.988.310	-
Công trình nhà máy Quảng Trị	-	-	400.000.000	-
Công trình nhà văn phòng NM Bình Thạnh	30.000.000	30.000.000	30.000.000	30.000.000
Công trình Kho Tổng Gilimex	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291	1.133.857.291
+ Sửa chữa	-	-	-	-
Tổng cộng	7.232.903.753	6.222.915.443	7.632.903.753	6.222.915.443

Ghi chú:

Công trình phường 28, quận Bình Thạnh phát sinh từ những năm trước, với những tài liệu hiện có do Công ty cung cấp chúng tôi không có căn cứ xác định công trình này có được tiếp tục thực hiện hay không, do vậy chúng tôi không thể xác định được giá trị có thể thu hồi của công trình này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	110.064.527.470	63.819.995.837	20.142.209.307	1.226.031.787	622.284.003	195.875.048.404
2. Số tăng trong kỳ	510.615.600	1.203.223.000	1.184.426.954	-	-	2.898.265.554
- Mua trong kỳ	510.615.600	1.203.223.000	1.184.426.954	-	-	2.898.265.554
- Đầu tư XDCN hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	450.459.050	260.596.332	-	-	-	711.055.382
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	450.459.050	260.596.332	-	-	-	711.055.382
4. Số dư cuối kỳ	110.124.684.020	64.762.622.505	21.326.636.261	1.226.031.787	622.284.003	198.062.258.576
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	28.341.449.040	32.791.487.316	10.410.974.180	757.018.960	397.961.780	72.698.891.276
2. Khấu hao trong kỳ	2.653.504.452	3.416.443.227	1.567.414.408	32.240.980	45.100.000	7.714.703.067
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.653.504.452	3.416.443.227	1.567.414.408	32.240.980	45.100.000	7.714.703.067
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	286.565.137	251.439.308	-	-	-	538.004.445
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	286.565.137	251.439.308	-	-	-	538.004.445
4. Số dư cuối kỳ	30.708.388.355	35.956.491.235	11.978.388.588	789.259.940	443.061.780	79.875.589.898
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	81.723.078.430	31.028.508.521	9.731.235.127	469.012.827	224.322.223	123.176.157.128
2. Tại ngày cuối kỳ	79.416.295.665	28.806.131.270	9.348.247.673	436.771.847	179.222.223	118.186.668.678



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

9. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu năm	10.389.035.019	-	-	1.050.516.900	11.439.551.919
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	384.406.900	384.406.900
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	384.406.900	-
4. Số dư cuối kỳ	10.389.035.019	-	-	666.110.000	11.055.145.019
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	1.073.223.681	-	-	833.110.573	1.906.334.254
2. Khấu hao trong kỳ	103.890.348	-	-	76.568.101	180.458.449
- Khấu hao tăng trong kỳ	103.890.348	-	-	76.568.101	180.458.449
- Tặng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	384.406.900	384.406.900
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	384.406.900	384.406.900
4. Số dư cuối kỳ	1.177.114.029	-	-	525.271.774	1.702.385.803
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
1. Tại ngày đầu năm	9.315.811.338	-	-	217.406.327	9.533.217.665
2. Tại ngày cuối kỳ	9.211.920.990	-	-	140.838.226	9.352.759.216

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a. Ngắn hạn	1.637.375.020	1.611.880.536
- Chi phí thuê gia công, in, thêu	528.026.642	660.450.244
- Chi phí công cụ, dụng cụ	31.637.830	191.374.781
- Chi phí thi công, bảo trì, sửa chữa	208.177.949	93.567.227
- Chi phí bảo hiểm, khám sức khỏe	869.532.599	666.488.284
- Chi phí thuê văn phòng	-	-
b. Dài hạn	23.504.475.978	27.068.634.957
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	6.300.149.525	5.078.919.205
- Lợi thế thương mại	2.929.891.535	3.392.534.265
- Chi phí trả trước về đất dài hạn	11.794.030.638	11.943.322.164
- Chi phí sửa chữa, thi công, lắp đặt	1.372.930.320	5.283.006.377
- Chi phí khác	1.107.473.960	1.370.852.944
Tổng cộng	25.141.850.998	28.680.515.493

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

11. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>a. Vay ngắn hạn</i>	616.684.512.115	616.684.512.115	677.990.200.579	605.140.316.816	543.834.628.352	543.834.628.352
Ngân Hàng TMCP Quân Đội CN Bắc Sài Gòn (USD)	122.984.215.068	122.984.215.068	129.290.369.500	333.288.344.736	326.982.190.304	326.982.190.304
Ngân Hàng TMCP Công Thương VN-Bắc SG (USD)	312.804.232.211	312.804.232.211	343.815.794.932	167.907.853.555	136.896.290.834	136.896.290.834
Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương VN-Gò Vấp (USD)	180.896.064.836	180.896.064.836	204.884.036.147	103.944.118.525	79.956.147.214	79.956.147.214
<i>b. Vay dài hạn</i>	-	-	-	-	-	-
Cộng	616.684.512.115	616.684.512.115	677.990.200.579	605.140.316.816	543.834.628.352	543.834.628.352



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

12. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn:	340.752.447.150	340.752.447.150	271.148.673.947	271.148.673.947
- CAPSUNG TEXTILE	-	-	-	-
- Công Ty TNHH SX TM Bảo Bảo	-	-	6.080.347.574	6.080.347.574
- OK SUNG IND	-	-	3.278.728.589	3.278.728.589
- DONGHALXIANG GROUP CO., LTD	5.142.491.994	5.142.491.994	2.567.446.553	2.567.446.553
- Công Ty CP XNK & Đầu Tư Thừa Thiên Huế	112.359.914.000	112.359.914.000	83.185.849.000	83.185.849.000
- Công Ty CP Dệt May Gia Định	29.605.233.541	29.605.233.541	33.696.051.935	33.696.051.935
- DALLIAN YUTIAN ELECTRONICS CO., LTD.	10.153.996.863	10.153.996.863	29.960.740.303	29.960.740.303
- OCEANTEK SOLUTIONS INC	-	-	8.389.509.520	8.389.509.520
- SILVER HERITAGE GROUP LIMITED	35.255.812.969	35.255.812.969	-	-
- Các đối tượng khác	148.234.997.783	148.234.997.783	103.990.000.473	103.990.000.473
b. Dài hạn:	-	-	-	-
Cộng	340.752.447.150	340.752.447.150	271.148.673.947	271.148.673.947

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỢP CHO NHÀ NƯỚC

	Đầu năm	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a. Phải nộp	28.201.087.536	32.269.169.826	44.892.098.932	15.578.158.430
Thuế giá trị gia tăng	941.772.177	6.120.319.491	6.441.580.681	620.510.987
+ Thực nộp bằng tiền	941.772.177	4.183.334.821	4.504.596.011	620.510.987
+ Được khấu trừ	-	1.936.984.670	1.936.984.670	-
Thuế nhập khẩu	-	10.327.038	5.929.222	4.397.816
Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.945.181.290	17.309.847.528	33.075.750.048	6.179.278.770
Thuế thu nhập cá nhân	839.293.941	4.847.614.143	4.323.902.994	1.363.005.090
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	4.474.840.128	3.900.000.000	963.874.361	7.410.965.767
Thuế khác	-	81.061.626	81.061.626	-
b. Phải thu	12.464.874	-	1.925.171	14.390.045
Thuế giá trị gia tăng	-	-	113.209	113.209
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	1.811.962	1.811.962
Thuế TNDN nộp thừa	12.464.874	-	-	12.464.874

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	765.509.275	930.714.805
- Trích trước chi phí lãi vay	380.748.174	655.650.849
- Chi phí hàng về nhập kho chưa có chứng từ	-	185.853.456
- Chi phí phải trả khác	384.761.101	89.210.500
b. Dài hạn	-	-
Cộng	765.509.275	930.714.805

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	24.075.698.396	27.032.033.470
- Tài sản thừa chờ xử lý	900.137.288	900.137.288
- Kinh phí công đoàn	2.078.561.124	1.418.183.562
- BHXH, BHYT, BHTN	2.745.064.561	276.022.079
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.351.935.423	24.437.690.541
<i>Trong đó:</i>		
Chi phí đồng phục công nhân và nhân viên văn phòng	229.625.000	15.750.000
Chi phí khen thưởng, lễ tết	1.019.900.300	1.440.000.000
IKEA TRADING HONGKONG	1.329.083.461	1.316.427.375
TODAY'S TEXTILE (Đài Loan)	1.325.872.801	1.313.247.637
EAST WEST MANUFACTURING	463.719.792	463.719.792
IKEA SUPPLY AG	7.531.778.722	7.518.821.287
AMAZON ROBOTICS, LLC	-	4.556.000.000
Lê Hùng	-	1.300.000.000
BLAZE MAX HONG KONG LIMITED	1.387.328.659	1.305.892.203
BALLARD DESIGNS, INC	906.231.897	897.602.618
Các đối tượng khác	4.158.394.791	4.310.229.279
b. Dài hạn	2.600.000.000	3.200.000.000
- Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	2.600.000.000	3.200.000.000
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-

16. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	-	465.335.968
- Doanh thu nhận trước (cho thuê văn phòng)	-	465.335.968
b. Dài hạn	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời khấu trừ	470.721.298	330.861.657
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	470.721.298	330.861.657
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để tính thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời	-	-
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
a. Số dư đầu năm trước	139.245.880.000	165.706.498.665	(30.745.514.577)	45.593.508.600	800.000.000	130.219.508.865	450.819.881.553
- Tăng trong năm trước	-	-	(40.100.000)	-	700.000.000	143.520.106.456	144.180.006.456
Trong đó:							
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	143.520.106.456	143.520.106.456
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	(40.100.000)	-	-	-	(40.100.000)
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	700.000.000	-	700.000.000
- Giảm trong năm trước	-	-	-	-	1.200.000.000	34.743.655.420	35.943.655.420
Trong đó:							
- Thù lao HĐQT	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm do trích lập quỹ	-	-	-	-	-	700.000.000	700.000.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	33.693.680.375	33.693.680.375
- Giảm khác	-	-	-	-	1.200.000.000	349.975.045	1.549.975.045
b. Số dư đầu năm nay	139.245.880.000	165.706.498.665	(30.785.614.577)	45.593.508.600	300.000.000	238.995.959.901	559.056.232.589
- Tăng trong kỳ	-	-	-	-	800.000.000	64.427.990.024	65.227.990.024
Trong đó:							
- Tăng do mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	64.427.990.024	64.427.990.024
- Tăng do trích lập quỹ	-	-	-	-	800.000.000	-	800.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	350.000.000	16.019.955.625	16.369.955.625
Trong đó:							
- Giảm do bán cổ phiếu quỹ	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Trích lập các quỹ theo BB hợp đại HDCD	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	-
. Quỹ Khác thuộc VCSH	-	-	-	-	-	800.000.000	800.000.000
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	13.009.346.100	13.009.346.100
- Giảm khác	-	-	-	-	350.000.000	2.210.609.525	2.560.609.525
c. Số dư cuối kỳ	139.245.880.000	165.706.498.665	(30.785.614.577)	45.593.508.600	750.000.000	287.403.994.300	607.914.266.988

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (cổ đông, thành viên...)	139.245.880.000	139.245.880.000
Cộng	139.245.880.000	139.245.880.000
 * Thặng dư vốn cổ phần	165.706.498.665	165.706.498.665
* Cổ phiếu ngân quỹ	(30.785.614.577)	(30.785.614.577)
	895.670 cổ phiếu	895.670 cổ phiếu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018.

Đơn vị tính: VND

18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
a. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp đầu năm	139.245.880.000	139.245.880.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	139.245.880.000	139.245.880.000
b. Cổ tức lợi nhuận đã chia	13.009.346.100	35.834.908.500

18.4. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.924.588	13.924.588
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.924.588	13.924.588
- Cổ phiếu phổ thông	13.924.588	13.924.588
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	895.670	895.670
- Cổ phiếu phổ thông	895.670	895.670
Trong đó:		
Gilimex mua	38.680	38.680
Công ty con mua	856.990	856.990
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.028.918	13.028.918
+ Cổ phiếu phổ thông	13.028.918	13.028.918
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000đồng/cổ phiếu

18.5. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

18.6. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển	45.593.508.600	45.593.508.600
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.846.813	45.846.813
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	750.000.000	300.000.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

	Cuối kỳ	Đầu năm
a. Ngoại tệ các loại		
- USD (nguyên tệ)	11.311.773,11	4.880.796,88
- EUR (nguyên tệ)	411.546,46	261.969,56

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

b. Nợ khó đòi đã xử lý:

Đối tượng	Số tiền (VND)	Thời điểm xóa sổ	Nguyên nhân xóa sổ
+ Công Ty Sản Xuất Phim Việt Chuyên Đề	2.250.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Chiến Thắng	117.600.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Tô Thị Ngọc Thảo	20.000.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Đức Nhân	396.635.955	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Truyền Thông Ánh Sáng Xanh	7.700.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
- Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Đất Phố	151.200.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
- Công Ty TNHH Phú Hải	4.331.067	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty Hoàng Gia	44.000.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH Đầu Tư Tiến Thắng	78.400.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty TNHH TM DV XD Kim Loan	71.148.000	Năm 2017	Không thể thu hồi
+ Công Ty CP Klassy	1.406.354.260	Năm 2017	Không thể thu hồi
Cộng	<u>2.299.619.282</u>		

11729-C
CÔNG TY
NHIỆM HỮU HẠN
VỤ TƯ VẤN
KẾ TOÁN
KIỂM TOÁN
TÁ NĂM
TP. HỒ CHÍ MINH

0218
CÔNG T
Ổ PHẢ
ẤT KINH
NHẬP
H TH
TIME
TP. H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Doanh thu	1.247.068.785.615	1.029.000.089.341
+ Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.244.489.873.379	1.027.587.587.652
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.578.912.236	1.412.501.689

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-

3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	1.043.795.160.104	880.806.632.509
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	702.561.900	663.663.403
Cộng	1.044.497.722.004	881.470.295.912

4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.951.627.340	1.424.974.830
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	100.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.078.745.209	11.784.655.899
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	14.030.372.549	13.309.630.729

5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí dự phòng chứng khoán	-	-
- Chi phí lãi vay	8.615.124.489	6.411.109.492
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.779.535.437	10.362.559.811
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.474.957.963	259.101.084
- Dự phòng chứng khoán	74.962.800	(5.940.000)
- Chi phí tài chính khác	4.088.896	-
Cộng	17.948.669.585	17.026.830.387

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

6. THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	-	-
- Thu từ bán công cụ, phế liệu	415.214.476	258.717.783
- Xử lý công nợ	1.516.394.802	-
- Các khoản thưởng, bồi thường	502.062.814	158.324.225
- Thu từ điều chỉnh công nợ và thu nhập khác	24.695.596	107.671.598
Cộng	2.458.367.688	524.713.606

7. CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí vi phạm hợp đồng, lãi phạt chậm nộp	90.881.708	387.712.600
- Thanh lý hàng, nguyên vật liệu tồn lâu ngày, hư hỏng	-	-
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	4.024.580
- Tiền claim hàng	1.322.006.992	1.254.567.843
- Chi phí khác	893.549.681	435.885.652
Cộng	2.306.438.381	2.082.190.675

8. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	67.116.747.619	35.411.568.049
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí cho nhân viên	129.118.840	2.184.000
Chi phí công cụ, đồ dùng	-	245.799.338
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	738.077.441	534.166.395
Chi phí bằng tiền khác	66.249.551.338	34.629.418.316
b. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	50.089.970.352	43.468.897.103
Chi phí nhân viên quản lý	23.421.138.462	25.003.048.767
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.886.350.308	846.391.453
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.637.733.776	4.009.605.161
Thuế, phí, lệ phí	13.146.121.888	5.608.358.922
Phân bổ lợi thế thương mại	462.642.732	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.364.193.648	1.916.232.570
Chi phí bằng tiền khác	6.171.789.538	6.085.260.230

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Đơn vị tính: VND

9. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	722.714.796.617	490.383.123.121
- Chi phí nhân công	145.080.333.426	152.295.339.975
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	10.376.967.776	2.314.668.937
- Chi phí khấu hao TSCĐ	7.895.161.516	8.115.960.076
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.732.414.973	171.294.364.005
- Chi phí bằng tiền khác	88.304.968.750	56.780.117.038
Cộng	1.259.104.643.058	881.183.573.152

10. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	17.309.847.528	13.797.722.310
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	405.247.794
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	17.309.847.528	14.202.970.104

11. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	25.165.825	99.111.416
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(165.025.466)	1.831.512
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(139.859.641)	100.942.928

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho CĐ sở hữu CP phổ thông	64.415.080.499	49.071.205.922
Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế	-	-
CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	13.028.918	13.032.636
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.944	3.765

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch phi tiền tệ ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ : không có
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	673.038.105.324	549.788.797.384
4. Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(605.140.316.816)	(563.382.313.784)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Thông tin về các bên liên quan

Tình hình thu nhập của Ban Giám đốc

	06 tháng đầu năm 2018	06 tháng đầu năm 2017
Lương và thưởng của các thành viên BGD	1.890.000.000	1.890.000.000
Lương và thưởng của các thành viên HĐQT	303.000.000	264.000.000

- Thông tin về Báo cáo bộ phận:

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 2 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính V/v hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

- Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018	Ngày 30/06/2018	Ngày 01/01/2018
Tiền và các khoản tương đương tiền	602.172.958.979	204.332.139.701	602.172.958.979	204.332.139.701
Phải thu khách hàng	188.589.361.048	453.511.405.749	188.589.361.048	453.511.405.749
Trả trước cho người bán	18.775.407.596	16.709.551.739	18.775.407.596	16.709.551.739
Các khoản phải thu khác	11.411.001.672	12.772.022.236	11.411.001.672	12.772.022.236
Cộng	820.948.729.295	687.325.119.425	820.948.729.295	687.325.119.425
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	340.752.447.150	271.148.673.947	340.752.447.150	271.148.673.947
Người mua trả tiền trước	5.171.434.126	7.314.992.718	5.171.434.126	7.314.992.718
Vay và nợ	616.684.512.115	543.834.628.352	616.684.512.115	543.834.628.352
Phải trả người lao động	32.868.852.512	45.151.720.324	32.868.852.512	45.151.720.324
Chi phí phải trả khác	765.509.275	930.714.805	765.509.275	930.714.805
Các khoản phải trả khác	26.675.698.396	30.232.033.470	26.675.698.396	30.232.033.470
Cộng	1.022.918.453.574	898.612.763.616	1.022.918.453.574	898.612.763.616

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 30/06/2018. Tuy nhiên Ban Giám đốc cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính của nó tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2018.

6. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đơn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

d. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng như cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2018	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Phải trả cho người bán	340.752.447.150	-	-	340.752.447.150
Người mua trả tiền trước	5.171.434.126	-	-	5.171.434.126
Vay và nợ	616.684.512.115	-	-	616.684.512.115
Phải trả người lao động	32.868.852.512	-	-	32.868.852.512
Chi phí phải trả	765.509.275	-	-	765.509.275
Các khoản phải trả phải nộp khác	24.075.698.396	2.600.000.000	-	26.675.698.396
Cộng	1.020.318.453.574	2.600.000.000	-	1.022.918.453.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro về cổ phiếu

Cổ phiếu của Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu. Công ty đánh giá rủi ro về cổ phiếu là không đáng kể.

h. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

k. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014. Tại thời điểm cuối kỳ kết thúc tại ngày 30/06/2018, tỷ giá dùng để đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các tài khoản tiền tệ là tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản thực hiện giao dịch, do đó Công ty không thực hiện tính độ nhạy của ngoại tệ.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong 06 tháng đầu năm 2018, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

011720
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
LƯU TỬ
NH KẾ T
KẾM TO
LÀ NAM
T.P.HỒ

815
S.TY
HÂN
NH D
ÁP KH
TÂN
MEX
TP.HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho 06 tháng đầu năm 2018 kết thúc vào ngày 30/06/2018

8. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất cho 06 tháng đầu năm 2017 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam - AASCS kiểm toán.

Người lập biểu


Dương Ngọc Hải

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Minh Hiền

Lập, ngày 22 tháng 08 năm 2018

Tổng Giám đốc




Lê Hùng

